

Bản án số: 49/2021/HS-ST
Ngày 23 - 9 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Liên và ông Nguyễn Văn Đô;

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Nhàn – Thư ký, Toà án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên toà: Ông Thái Lê Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 52/2021/TLST- HS ngày 13 tháng 9 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 9 năm 2021 đối với bị cáo:

Phạm Thị A, sinh năm 1970, tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm T, sinh năm 1942 và con bà Lê Thị L, sinh năm 1947; bị cáo có chồng là Đậu Đức T (đã chết) và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân: Ngày 23/01/2008, bị TAND thị xã Đ, tỉnh Bình Phước, xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Vận chuyển, lưu hành tiền giả”, quy định tại 180 BLHS năm 1999, theo Bản án số 06/2008/HSST. Ngày 12/6/2015, bị TAND huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, xử phạt 03 tháng tù, về tội “Đánh bạc”, quy định tại Điều 248 BLHS năm 1999, theo Bản án số 38/2015/HSST (Đều đã được xóa án tích). Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 24/5/2021 (Bắt theo Quyết định truy nã số 06/QĐ ngày 23/6/2019) đến nay; có mặt.

2. Bị hại:

2.1. Chị Đỗ Thị G và anh Phạm Văn H;

(Anh Phạm Văn H đang đi chấp hành án tại Trại giam Đ nên chị G đại diện); có mặt.

Địa chỉ: T4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

2.3. Anh Đỗ Xuân H, sinh năm 1976; có mặt

Địa chỉ: T4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3. Người làm chứng:

Anh Ngô Văn H, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1972; vắng mặt.

Địa chỉ: T2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/7/2015, Phạm Thị A đến nhà ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị G tại tổ 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, hỏi mượn số tiền 200.000.000 đồng. Lúc này, gia đình ông H không có tiền mặt nên bà G đã đi đến Đại lý thu mua nông sản C tại T7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông bán 5.000 kg cà phê nhân xô đủ độ mà gia đình ông H đã ký gửi trước đó với số tiền là 180.000.000 đồng. Tổng số tiền bà G cho Phạm Thị A vay là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Khi nhận tiền, Phạm Thị A viết giấy vay nhận tiền của gia đình ông H, bà G có nội dung là 5.000kg cà phê nhân xô cùng số tiền 20.000.000 đồng, thế chấp 5.000m² đất rẫy tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), việc thế chấp là ghi vậ, gia đình chưa nhận bàn giao đất và hẹn đến ngày 30/12/2015 sẽ trả, nếu không trả đúng hạn An sẽ chuyển nhượng diện tích đất đã thế chấp cho gia đình ông H. Khi đến hạn trả nợ, A không có tiền trả cho gia đình ông H nên xin thêm thời gian để lo tiền trả nợ. Đến ngày 29/4/2016, Phạm Thị A đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 21.842m² đất rẫy tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (trong đó có phần diện tích 5.000m² đã thế chấp cho gia đình ông H) cho ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị N với giá 755.788.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, gia đình ông H trừ lại những khoản tiền đã đưa cho A để thanh toán hồ sơ thế chấp tại Ngân hàng và những khoản nợ khác của A đối với gia đình ông H, thì A nhận được số tiền khoảng 50.000.000 đồng, A dùng số tiền này để trả nợ cho một số người mà A nợ từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Lúc này, A không thông báo cho gia đình ông H biết việc A đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất rẫy cho người khác và không liên hệ hay tìm gặp gia đình ông H để trả số tiền A đã nợ. Đến cuối năm 2017, A không còn tài sản tại địa phương và không đủ khả năng trả nợ nên đã bỏ đi khỏi địa phương, thay đổi số điện thoại, cắt đứt liên lạc với những người quen và chuyển đi sinh sống nơi khác không liên hệ gì để trả nợ cho bà G và ông H.

Ngày 26/02/2016, A gặp ông Đỗ Xuân H, sinh năm 1976 tại T4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, hỏi mượn số tiền 96.000.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu đồng*) để lo việc cá nhân. Do quen biết nên ông H đồng ý cho A vay. Nội dung giấy vay tiền thể hiện A vay số tiền 96.000.000 đồng, thế chấp diện tích đất rẫy 2.000m² tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, việc thế chấp là ghi vậ chứ chưa nhận đất và hẹn đến ngày 20/5/2016 sẽ trả cho ông H, nếu không trả sẽ chuyển nhượng phần diện tích rẫy nói trên cho ông H. Ngày 29/4/2016, Phạm Thị A đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 21.842m² đất rẫy tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (trong đó có phần diện tích 2.000m² đã thế chấp cho ông H) cho gia đình ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị N. Sau khi chuyển nhượng thì A lấy tiền trả nợ cho những người khác, không liên hệ gặp ông H để trả nợ. Đến ngày trả nợ, A không có đủ khả năng trả nợ nên xin ông H cho thêm thời gian để trả

nợ, ông H đồng ý. Tuy nhiên, cuối năm 2017, A đã bỏ đi khỏi địa phương không để lại địa chỉ, không liên lạc với người quen và ông H để trả nợ.

Tại bản cáo trạng số 53/CTr-VKS ngày 13/9/2021, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song đã truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Phạm Thị A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) tuyên bố bị cáo Phạm Thị A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và áp dụng: Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự (BLHS); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị A từ 06 năm đến 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 24/5/2021.

Về xử lý vật chứng: Không.

Về phần dân sự: Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo Phạm Thị A và các bị hại bà Đỗ Thị G và ông Đỗ Xuân H về vấn đề bồi thường dân sự cụ thể:

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại bà Đỗ Thị G và ông ông Phạm Văn H số tiền 150.000.000 đồng, trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 20/9/2022 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 20/9/2023 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 20/9/2024 trả số tiền 50.000.000 đồng.

Trường hợp vi phạm đợt 1 thì bà G và ông H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại ông Đỗ Xuân H số tiền 60.000.000 đồng, trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/02/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 25/8/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 25/02/2023 trả số tiền 20.000.000 đồng.

Trường hợp vi phạm đợt 1 thì ông Đỗ Xuân H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi suất chậm trả theo quy định.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị A không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại yêu cầu Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Ngày 06/7/2015, Phạm Thị A vay số tiền 200.000.000 đồng của gia đình ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị G, thế chấp 5.000m² đất tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, hẹn đến ngày 30/12/2015 sẽ trả nợ. Ngày 26/02/2016, A tiếp tục vay tiền của ông Đỗ Xuân H số tiền 96.000.000 đồng, thế chấp 2.000m² đất T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, hẹn ngày 20/5/2016 sẽ trả. Ngày 29/4/2016, do nợ tiền ông Ngô Văn H nên Phạm Thị A đã chuyển nhượng diện tích đất 21.842m² đất tại T9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (trong đó có phần diện tích 5.000m² đã thế chấp cho gia đình ông H và diện tích 2.000m² đã thế chấp cho ông H) cho ông H. Sau khi chuyển nhượng, A không trả tiền cho gia đình bà G và ông H, đã bỏ đi khỏi địa phương, không để lại địa chỉ, cắt mọi liên lạc với các bị hại, nhằm mục đích bỏ trốn việc trả nợ, chiếm đoạt số tiền đã vay. Tổng số tiền A đã chiếm đoạt của gia đình bà G và ông H là 296.000.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Phạm Thị A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại khoản 2 Điều 175 của BLHS:

Tại Điều 175 BLHS quy định:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

...”

Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông truy tố bị cáo Phạm Thị A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó xâm phạm tài sản của người khác. Bị cáo là người có đủ nhận thức để nhận biết tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nhưng vì ý thức lười lao động, muốn có tiền tiêu xài cá nhân, tại thời điểm đặt vấn đề vay tiền bị cáo và các gia đình bị hại là chỗ thân quen, mục đích vay tiền là

để làm ăn. Nên các bị hại đã tin tưởng giao tài sản, khi nhận được tiền bị cáo sử dụng vào việc chung trong gia đình, khi vay do có tài sản và hứa hẹn nếu không trả thì cắt đất sang tên. Tuy nhiên, sau đó lại chuyển nhượng toàn bộ đất cho người khác từ ngày 29/4/2016, bỏ trốn không trả nợ, cắt điện thoại, không để lại địa chỉ, không hứa hẹn trả nợ, các bị hại đã tìm mọi cách để liên hệ đòi nợ nhưng không được, mục đích bị cáo bỏ trốn là nhằm tránh không trả nợ, mục đích là chiếm đoạt số tiền vay 296.000.000 đồng của các bị hại là gia đình anh H và chị G, ông H theo giấy vay tiền hai bên đã ký kết theo hợp đồng vay tiền. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục bị cáo cũng như phòng ngừa chung.

[4]. Về các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng nhì, mẹ của bị cáo là thương binh 4/4 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng nhất, tại phiên tòa các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, giữa bị cáo và bị hại thỏa thuận được với nhau về vấn đề dân sự nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo phạm tội từ 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản nên HĐXX không có căn cứ áp dụng hình phạt bổ sung.

[6] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 “Giấy vay cả phê nhân” – bản gốc thể hiện nội dung vay số 05 tấn cà phê nhân và số tiền 20.000.000 đồng giữa Phạm Thị A với chị Đỗ Thị G và 01 “giấy vay tiền” ngày 26/2/2016 thể hiện nội dung vay số tiền 96.000.000 đồng của vợ chồng anh Đỗ Xuân H thu giữ là chứng cứ được lưu trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[7] Về phân trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 BLHS; Điều 584, 585, 586 và Điều 589 BLDS: Xét thấy Phạm Thị A ký giấy vay tiền đối với các bị hại nên HĐXX xét thấy chấp nhận đáp ứng yêu cầu bồi thường của bà G và ông H. Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị A và các bị hại bà Đỗ Thị G và ông Đỗ Xuân H thỏa thuận với nhau về vấn đề bồi thường dân sự, yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận, cụ thể:

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại bà Đỗ Thị G và ông ông Phạm Văn H số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 20/9/2022 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 20/9/2023 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 20/9/2024 trả số tiền 50.000.000 đồng.

Trường hợp bị cáo A vi phạm nghĩa vụ trả đợt 1 như thỏa thuận thì bà G và ông H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại ông Đỗ Xuân H số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*), trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/02/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.

- Đợt 2: Ngày 25/8/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 25/02/2023 trả số tiền 20.000.000 đồng.

Trường hợp bị cáo A vi phạm nghĩa vụ trả đợt 1 như thỏa thuận thì ông Đỗ Xuân H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi suất chậm thi hành án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”
Căn cứ khoản 3 Điều 175, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS:

Xử phạt Phạm Thị A 06 (sáu) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 24/5/2021.

3. Việc bồi thường thiệt hại: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 BLHS; các hại Điều 584, 585, 586 và Điều 589 BLDS:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Phạm Thị A và các bị hại bà Đỗ Thị G và ông Đỗ Xuân H cụ thể:

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại bà Đỗ Thị G và ông Phạm Văn H số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 20/9/2022 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 20/9/2023 trả số tiền 50.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 20/9/2024 trả số tiền 50.000.000 đồng.

Trường hợp bị cáo A vi phạm nghĩa vụ trả đợt 1 như thỏa thuận thì bà G và ông H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

*Bị cáo Phạm Thị A thỏa thuận bồi thường cho bị hại ông Đỗ Xuân H số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*), trả làm các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/02/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.
- Đợt 2: Ngày 25/8/2022 trả số tiền 20.000.000 đồng.
- Đợt 3: Ngày 25/02/2023 trả số tiền 20.000.000 đồng.

Trường hợp bị cáo A vi phạm nghĩa vụ trả đợt 1 như thỏa thuận thì ông Đỗ Xuân H có quyền yêu cầu Thi hành án luôn tất cả các đợt.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS:

Đối với 01 “Giấy vay cà phê nhân” – bản gốc thể hiện nội dung vay số 05 tấn cà phê nhân và số tiền 20.000.000 đồng giữa Phạm Thị A với chị Đỗ Thị G và 01 “giấy vay tiền” ngày 26/2/2016 thể hiện nội dung vay số tiền 96.000.000 đồng của anh Đỗ Xuân H thu giữ là chứng cứ được lưu trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Phạm Thị A phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) án phí DSST.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Phòng VP06 CA tỉnh Đ
- VKSND huyện Đắk Song;
- Công an huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu HSA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Hoàng Thị Thu Hà

